UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1454 /QĐ-SNNMT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Căn cứ Quyết định 4582/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội, Chủ tịch UBND xã, phường trên địa bàn thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội; Thông báo số 1390/TB-SNNMT ngày 05/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao Phó Giám đốc Sở Tạ Văn Tường giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định theo đơn đăng ký chỉ định số 88/TTPT ngày 22/7/2025 của Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 28/8/2025; Báo cáo của đoàn đánh giá theo Quyết định số 1379/QĐ-SNNMT ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội của về thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chất lượng và Phát triển thị trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường, địa chỉ: đường Sa Đôi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **01/2025/HAN-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Trung tâm Phân tích và Chuyển giao CNMT;
- UBND Thành phố (để b/cáo);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Cục CLCB&PTTT (để biết);
- Các đơn vị có liên quan thuộc Sở;
- Lưu: VT, CLTT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tạ Văn Tường

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số 1454/QĐ-SNNMT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phép đo	
			Phương pháp thử	*Giới hạn phát hiện (LOD)*
1	Xác định dư lượng chất bảo vệ thực vật nhóm lân hữu cơ *(Phụ lục 1)* Phương pháp sắc ký khí khối phổ GC MS/MS	Rau, củ, quả, chè	EN 15662:2018	Chi tiết tại Phụ lục 1
2	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid và nhóm khác *(Phụ lục 2)* Phương pháp sắc ký khí khối phổ GC MS/MS	Rau, củ, quả, chè	EN 15662:2018	Chi tiết tại phụ lục 2
3	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm carbamate và nhóm khác *(Phụ lục 3)* Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ LC MS/MS	Rau, củ, quả, chè	EN 15662:2018	Chi tiết tại phụ lục 3

Phụ lục 1: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm lân trong rau, củ, quả, chè

STT	Tên chất Name' compound	LOD rau, củ, quả (mg/kg)	LOQ rau, củ, quả (mg/kg)	LOD chè (mg/kg)	LOQ chè (mg/kg)
1	Acephate	0,003	0,01	0,006	0,02
2	Bromophos	0,003	0,01	0,006	0,02
3	Chlorpyrifos	0,003	0,01	0,006	0,02
4	Chlorfenvinphos	0,003	0,01	0,006	0,02
5	Diazinon	0,003	0,01	0,006	0,02
6	Dichlorvos	0,003	0,01	0,006	0,02
7	Dimethoate	0,003	0,01	0,006	0,02
8	Disulfoton	0,003	0,01	0,006	0,02

STT	Tên chất Name' compound	LOD rau, củ, quả (mg/kg)	LOQ rau, củ, quả (mg/kg)	LOD chè (mg/kg)	LOQ chè (mg/kg)
9	Ethion	0,003	0,01	0,006	0,02
10	Fenitrothion	0,003	0,01	0,006	0,02
11	Fenthion	0,003	0,01	0,006	0,02
12	Malathion	0,003	0,01	0,006	0,02
13	Methamidophos	0,003	0,01	0,006	0,02
14	Methidathion	0,003	0,01	0,006	0,02
15	Mevinphos	0,003	0,01	0,006	0,02
16	Ethyl Parathion	0,003	0,01	0,006	0,02
17	Methyl Parathion	0,003	0,01	0,006	0,02
18	Profenofos	0,003	0,01	0,006	0,02

Phụ lục 2: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm cúc và nhóm khác trong rau, củ, quả, chè

STT	Tên chất Name' compound	LOD rau, quả *(mg/kg)*	LOQ rau, quả *(mg/kg)*	LOD chè *(mg/kg)*	LOQ chè *(mg/kg)*
1	Azoxystrobin	0,003	0,01	0,006	0,02
2	α Cypermethrin	0,003	0,01	0,006	0,02
3	Buprofezin	0,003	0,01	0,006	0,02
4	Carbaryl	0,003	0,01	0,006	0,02
5	Carbosulfan	0,003	0,01	0,006	0,02
6	Chlorothalonil	0,003	0,01	0,006	0,02
7	Chlorfenapyr	0,003	0,01	0,006	0,02
8	Cypermethrin	0,003	0,01	0,006	0,02
9	Deltamethrin	0,003	0,01	0,006	0,02
10	Difenoconazole	0,003	0,01	0,006	0,02
11	Etoxazole	0,003	0,01	0,006	0,02
12	Ethyl Parathion	0,003	0,01	0,006	0,02
13	Fenvalerate	0,003	0,01	0,006	0,02
14	Flucythrynate	0,003	0,01	0,006	0,02
15	Hexaconazole	0,003	0,01	0,006	0,02
16	Lambda- Cyhalothrin	0,003	0,01	0,006	0,02

STT	Tên chất Name' compound	LOD rau, quả (*mg/kg*)	LOQ rau, quả (*mg/kg*)	LOD chè (*mg/kg*)	LOQ chè (*mg/kg*)
17	Malathion	0,003	0,01	0,006	0,02
18	Metalaxyl	0,003	0,01	0,006	0,02
19	Permethrin	0,003	0,01	0,006	0,02
20	Propagite	0,003	0,01	0,006	0,02
21	Propiconazole	0,003	0,01	0,006	0,02
22	Tebuconazole	0,003	0,01	0,006	0,02

Phụ lục 3: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm carbamate và nhóm khác trong rau, củ, quả, chè

STT	Tên chất *Name' compound*	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)	STT	Tên chất *Name' compound*	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1	3-Hydroxy carbofuran	0,002	0,006	16	Clothianidin	0,002	0,006
2	Abamectin	0,002	0,006	17	Cyromazine	0,002	0,006
3	Acetamiprid	0,002	0,006	18	Dinotefuran	0,002	0,006
4	Aldicarb	0,002	0,006	19	E.benzoate (Emamectin)	0,002	0,006
5	Aldicarb sulfone	0,002	0,006	20	Etoxazole	0,002	0,006
6	Aldicarb sulfoxide	0,002	0,006	21	Fipronil	0,002	0,006
7	Atrazine	0,002	0,006	22	Imidacloprid	0,002	0,006
8	Azoxystrobin	0,002	0,006	23	Indoxacarb	0,002	0,006
9	Buprofezin	0,002	0,006	24	Isoprothiolane	0,002	0,006
10	Benthiocard	0,002	0,006	25	Methiocarb	0,002	0,006
11	Carbaryl	0,002	0,006	26	Methomyl	0,002	0,006
12	Carbendazim	0,002	0,006	27	Oxamyl	0,002	0,006
13	Carbofuran	0,002	0,006	28	Propoxur	0,002	0,006
14	Carbosulfan	0,002	0,006	29	Spinosad	0,002	0,006
15	Chlorantraniliprole	0,002	0,006	30	Thiamethoxam	0,002	0,006

STT	Tên chất Name' compound	LOD rau, quả (mg/kg)	LOQ rau, quả (mg/kg)	LOD cây (mg/kg)	LOQ cây (mg/kg)
17	Malathion	0,003	0,01	0,006	0,02
18	Metalaxyl	0,003	0,01	0,006	0,02
19	Pirimiphos	0,003	0,01	0,006	0,02
20	Propaquite	0,003	0,01	0,006	0,02
21	Propiconazole	0,003	0,01	0,006	0,02
22	Tebuconazole	0,003	0,01	0,006	0,02

Phụ lục 3: Danh mục hoạt chất bảo vệ thực vật nhóm carbamate và nhóm lân hữu cơ
rau, củ, quả, cây

STT	Tên chất Name' compound	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)	STT	Tên chất Name' compound	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1	3-Hydroxy carbofuran	0,002	0,006	16	Clothianidin	0,002	0,006
2	Aldicarb	0,002	0,006	17	Cyromazine	0,002	0,006
3	Acetamiprid	0,002	0,006	18	Dinotefuran	0,002	0,006
4	Aldicarb	0,002	0,006	19	E bentocate (Emamectin)	0,002	0,006
5	Aldicarb sulfone	0,002	0,006	20	Etoxazole	0,002	0,006
6	Aldicarb sulfoxide	0,002	0,006	21	Fipronil	0,002	0,006
7	Azazine	0,002	0,006	22	Imidacloprid	0,002	0,006
8	Azoxystrobin	0,002	0,006	23	Indoxacarb	0,002	0,006
9	Isoprocarb	0,002	0,006	24	Isoprothiolane	0,002	0,006
10	Bendiocarb	0,002	0,006	25	Metaldocarb	0,002	0,006
11	Carbaryl	0,002	0,006	26	Methomyl	0,002	0,006
12	Carbofuran	0,002	0,006	27	Oxamyl	0,002	0,006
13	Carbofuran	0,002	0,006	28	Propoxur	0,002	0,006
14	Carbosulfan	0,002	0,006	29	Spinosad	0,002	0,006
15	Cbl yuanmilipole	0,002	0,006	30	Thiamethoxam	0,002	0,006